

CTCP Công trình Đô thị Sóc Trăng (UPCOM: USD)

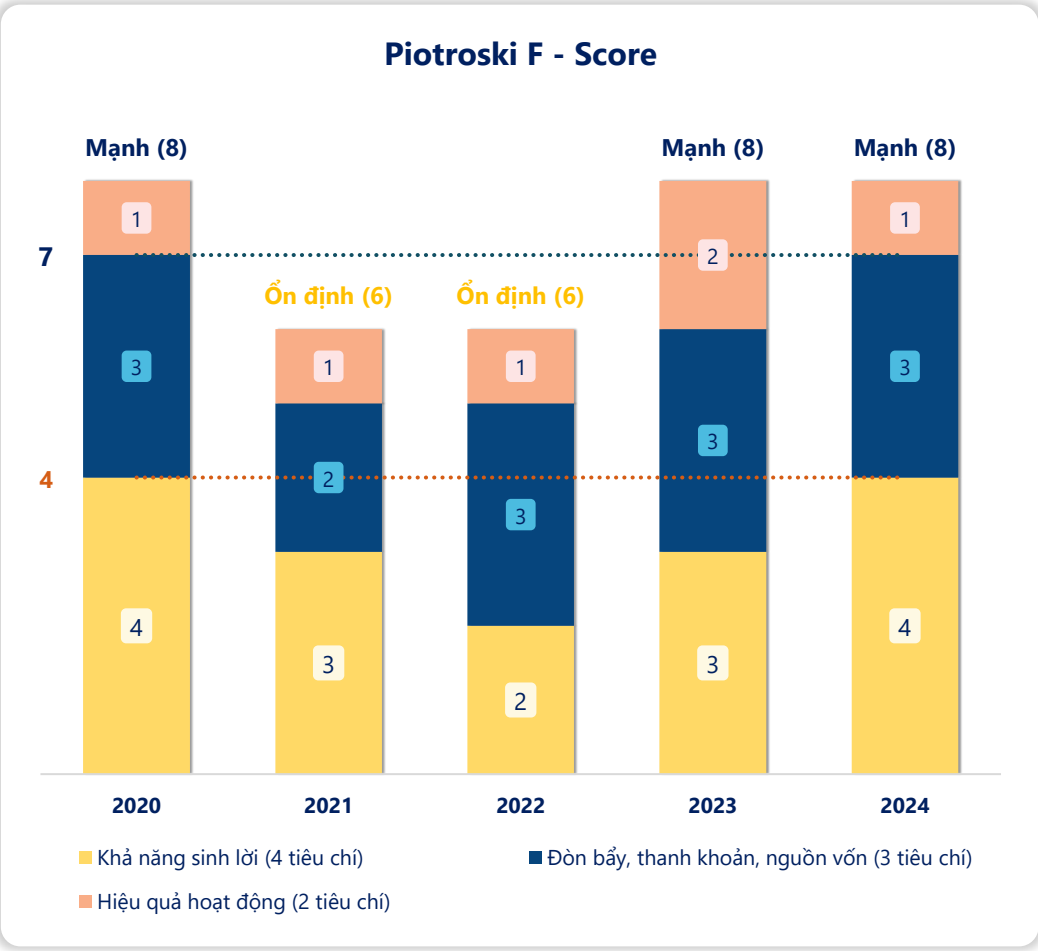
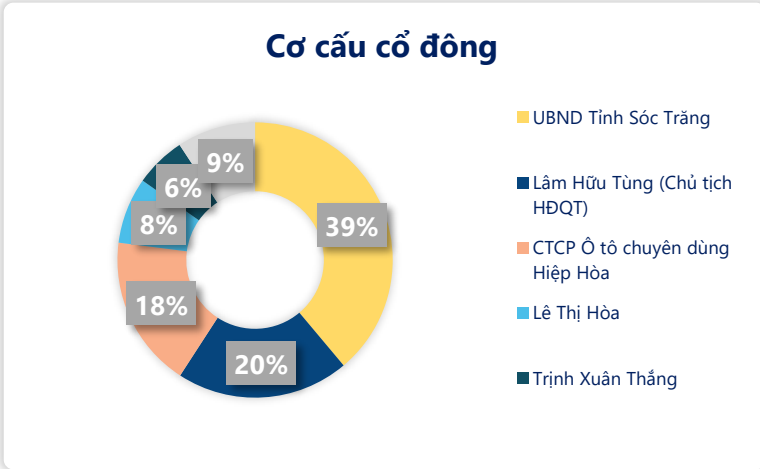
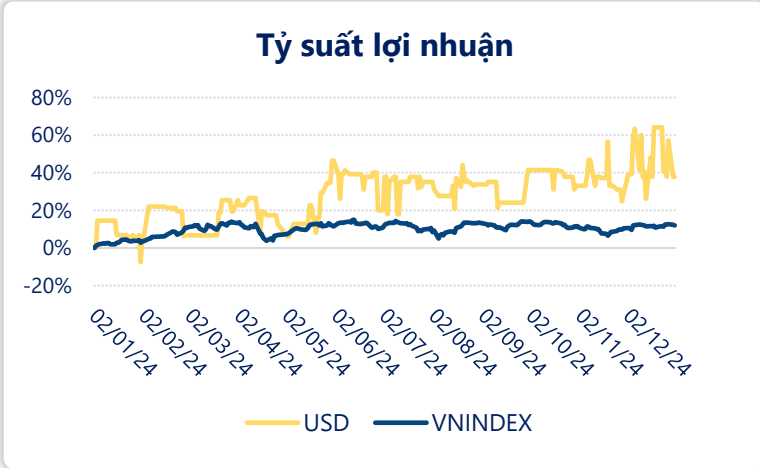
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	4.7%	7.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
217	YoY
tỷ VNĐ	▲ 25.0
	▲ 12.8%

LN sau thuế	2024
20.1	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.90
	▲ 5.1%

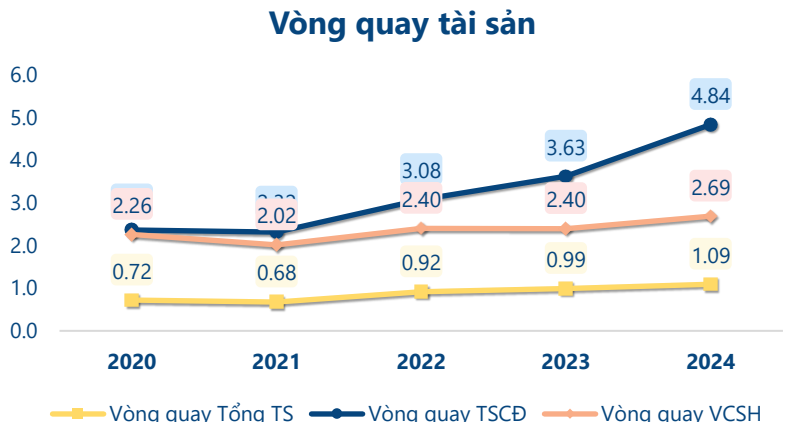
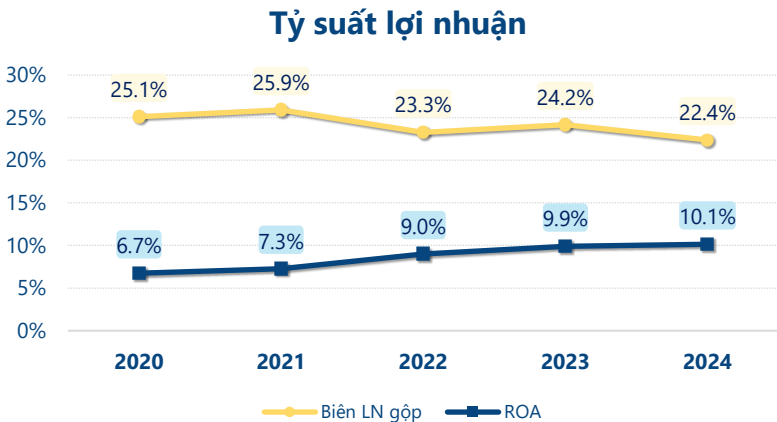
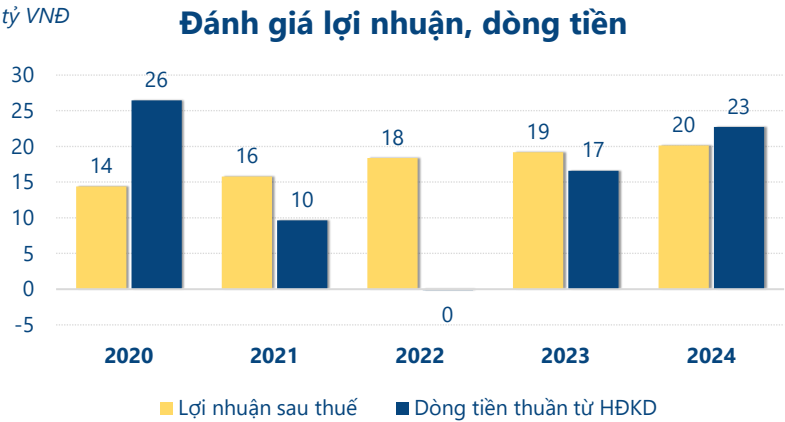


Năm 2024, F-Score của USD đạt 8/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "Mạnh".

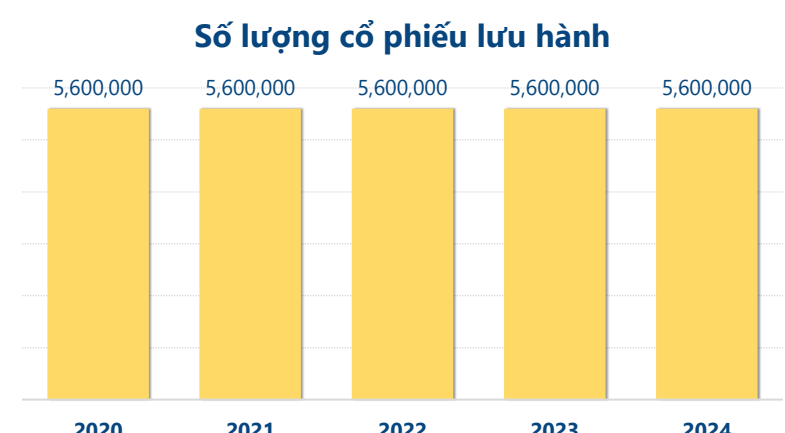
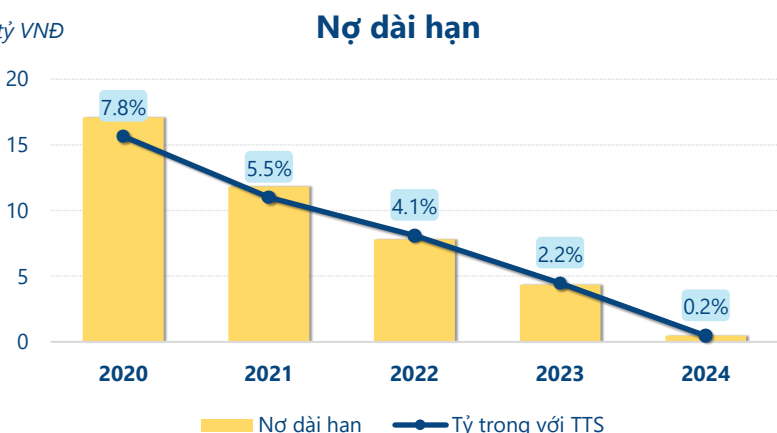
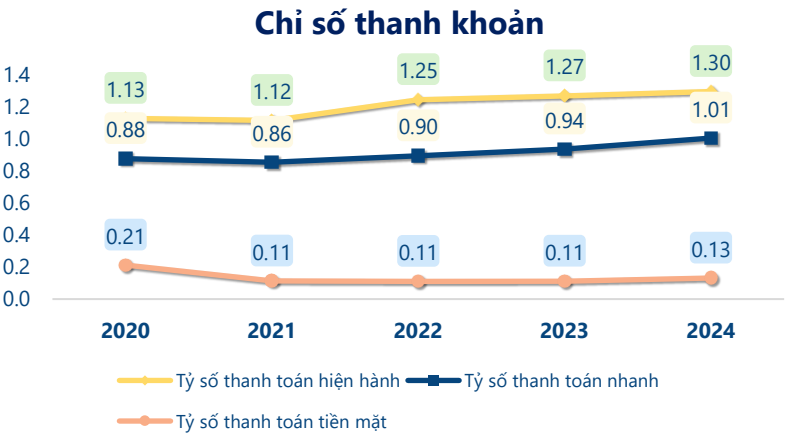
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Công trình Đô thị Sóc Trăng (UPCOM: USD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **USD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	202	195	4.1%
Tài sản ngắn hạn	157	140	12.4%
Tiền và tương đương tiền	15.8	12.3	29.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.90	7.90	0.0%
Phải thu ngắn hạn	96.8	81.8	18.3%
Hàng tồn kho	35.2	36.5	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.21	1.14	6.5%
Tài sản dài hạn	45.6	55.0	-17.1%
Phải thu dài hạn	1.09	0.09	1115%
Tài sản cố định	40.0	49.7	-19.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.50	5.17	-13.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	121	114	6.2%
Nợ ngắn hạn	121	110	10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.9	33.0	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.9	16.7	13.0%
Nợ dài hạn	0.47	4.36	-89.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.47	4.36	-89.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	81.0	80.3	1.0%
Vốn chủ sở hữu	81.0	80.3	1.0%
Vốn điều lệ	56.0	56.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	154	147	187	192	217
Giá vốn hàng bán	115	109	143	146	168
Lợi nhuận gộp	38.7	38.0	43.4	46.5	48.6
Doanh thu HĐTC	0.72	2.34	0.86	0.39	0.39
Chi phí TC	3.45	1.61	2.06	3.34	2.76
Chi phí lãi vay	1.51	1.36	2.06	2.68	2.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.44	0.43	0.55	0.83	0.71
Chi phí QLDN	19.7	20.0	20.2	20.8	21.9
LN thuần từ HĐKD	15.8	18.3	21.4	21.9	23.6
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.11	0.05	0.00	-0.18
LN trước thuế	15.5	18.1	21.5	21.9	23.5
Lợi nhuận sau thuế	14.4	15.8	18.4	19.2	20.1
LNST của CĐ cty mẹ	14.4	15.8	18.4	19.2	20.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.5	9.65	-0.15	16.6	22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.18	-10.7	0.18	-0.81	-0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.39	-12.4	-2.89	-15.1	-19.1
Tiền đầu kỳ	12.0	27.8	14.4	11.6	12.3
Lưu chuyển tiền thuần	15.9	-13.4	-2.86	0.69	3.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.8	14.4	11.6	12.3	15.8